

Số: 07/QĐ - GD

Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

- Mã chứng khoán: TJC
- Địa chỉ: Số 5 lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3823351 Fax: 0225.3822155.
- Email: hanhbuihong1978@gmail.com Website: www.transco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: www.transco.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 4 năm 2024: không có giao dịch.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



<p>Tài liệu đính kèm:</p> <ul style="list-style-type: none">- BCTC.....- Văn bản giải trình	<p style="text-align: center;">Đại diện tổ chức Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)</p> <p style="text-align: center;"> <i>Lê Tất Hưng</i> GIÁM ĐỐC</p>
---	--

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

-----&-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỶ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV - 2024	1
2	B02a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV - 2024	1
3	B03a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV - 2024	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ IV - 2024	1

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thanh Nhân

GIÁM ĐỐC




GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hùng

Nơi nhận:

- 1- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
- 2- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- 3- Hội đồng quản trị
- 4- Ban kiểm soát
- 5- Công ty Cổ phần Transimex (Phòng Kế toán)
- 6- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (Ban Tài chính - Kế toán)
- 7- Giám đốc Công ty
- 8- Phòng Kế toán (lưu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIĐỊA CHỈ : SỐ 5 LÔ 2B KHU ĐÔ THỊ MỚI NGÃ 5 SÂN BAY CÁT BI
PHƯỜNG ĐỒNG KHÉ, QUẬN NGŨ QUYỀN, TP HÀI PHÒNG

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2024**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.896.926.111	155.024.001.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.663.741.619	17.141.970.723
1. Tiền	111	V.1	2.663.741.619	17.141.970.723
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	121.200.000.000	65.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		121.200.000.000	65.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.156.399.983	61.382.770.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.490.088.969	60.842.352.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143.275.317	720.399.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.966.752.847	1.224.245.380
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.443.717.150)	(1.404.227.005)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	83.458.284	137.016.104
1. Hàng tồn kho	141		83.458.284	137.016.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.793.326.225	11.262.244.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13		365.934.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.739.291.073	10.894.309.870
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		54.035.152	2.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.371.086.182	42.486.924.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
II. Tài sản cố định	220		11.174.239.435	11.586.301.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.918.943.435	4.331.005.728
- Nguyên giá	222		5.425.233.348	7.625.854.357

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.506.289.913)	(3.294.848.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.255.296.000	7.255.296.000
- Nguyên giá	228		7.310.296.000	7.310.296.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.000.000)	(55.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	29.803.722.274	0
- Nguyên giá	231		30.684.415.596	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(880.693.322)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	30.122.311.313
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			30.122.311.313
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		393.124.473	778.311.200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	393.124.473	778.311.200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		178.268.012.293	197.510.925.757
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.501.059.408	16.158.680.829
I. Nợ ngắn hạn	310		1.720.165.408	16.158.680.829
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	520.527.570	4.982.746.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	188.732.211	9.601.815.926
4. Phải trả người lao động	314		190.768.120	983.846.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	117.460.400	8.610.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	188.181.815	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	98.164.280	90.910.308
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		416.331.012	490.751.012
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		780.894.000	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	780.894.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.766.952.885	181.352.244.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	175.766.952.885	181.352.244.928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.007.985.000	5.007.985.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.496.562.246	11.496.562.246
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.262.405.639	78.847.697.682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.107.697.682	38.822.794.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.154.707.957	40.024.902.926
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		178.268.012.293	197.510.925.757

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thanh Nhạn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



Lê Tất Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV - Năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	886.407.530	14.474.407.481	3.344.928.808	65.445.578.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	886.407.530	14.474.407.481	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10				3.344.928.808	65.445.578.051
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	501.463.980	15.571.284.061	2.684.702.462	68.611.018.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		384.943.550	(1.096.876.580)	660.226.346	(3.165.440.914)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.638.100.359	1.432.263.872	7.146.172.531	5.909.221.469
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		2.628.777	-	35.879.358
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	103.285.630	323.935.177	103.285.630	981.603.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.055.125.642	2.474.647.606	4.689.775.702	7.311.018.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		864.632.637	(2.465.824.268)	3.013.337.545	(5.584.720.035)
11. Thu nhập khác	31	VI.6		55.774.469.280	630.000	55.963.108.615
12. Chi phí khác	32	VI.7		78.002	310.327.377	297.362.153
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	55.774.391.278	(309.697.377)	55.665.746.462
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		864.632.637	53.308.567.010	2.703.640.168	50.081.026.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	188.811.899	9.534.359.843	548.932.211	9.558.047.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		498.075.798	-	498.075.798
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		675.820.738	43.276.131.369	2.154.707.957	40.024.902.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		79	5.032	251	4.654

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Nhận

Trần Thị Thanh Nhận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhận

Trần Thị Thanh Nhận

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025



Lê Tấn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.703.640.168	50.081.026.427
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.025.107.264	7.375.123.297
- Các khoản dự phòng/hoàn nhập	03	39.490.145	386.918.360
- Lãi/Lỗ CLTG do đánh giá lại	04	(122.806.284)	(81.795.979)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.937.109.865)	(60.569.100.169)
- Chi phí lãi vay	06		-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.291.678.572)	(2.807.828.064)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.014.039.791	(5.074.722.409)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	53.557.820	5.914.181.013
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.093.249.560)	(6.583.616.987)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	751.121.183	200.759.744
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.894.559.843)	(9.206.802.962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.720.000)	(1.400.467.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.535.489.181)	(18.958.497.065)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.555.263.780)	(18.906.423.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.678.682.826	11.385.388.106
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(237.900.000.000)	(123.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	181.800.000.000	118.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.708.330.411	5.058.093.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.731.749.457	(7.362.941.769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.740.000.000)	(10.320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.740.000.000)	(10.320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14.543.739.724)	(36.641.438.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.141.970.723	53.758.605.295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	65 510 620	24.804.262
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.663.741.619	17.141.970.723

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Nhạn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ IV NĂM 2024

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: vận tải biển và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh cho thuê bất động sản

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2024

Quý 4/2024 hoạt động chính của Công ty kinh doanh cho thuê văn phòng. Đến 31/12/2024 tỷ lệ lấp đầy đạt 100% tổng diện tích cho thuê. Hoạt động thuê tàu ngoài chưa triển khai được như kế hoạch do khách hàng có hàng truyền thống là than và thạch cao đã tạm dừng kế hoạch xuất nhập khẩu.

Do đó doanh thu quý này chỉ đạt 886 triệu đồng bằng 6,1% cùng kỳ năm trước do năm trước Công ty có hoạt động kinh doanh chính là vận tải biển quốc tế và vận tải xe đầu kéo container đường bộ, là hoạt động có doanh thu lớn rất nhiều so với hoạt động cho thuê văn phòng.

Trong quý này Công ty có doanh thu từ hoạt động tài chính là 1,638 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 864 triệu đồng.

Số lao động tại ngày 31/12/2024 là 11 người

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV – CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay" :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng": Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước (tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo

16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo..

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .
Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng
- 3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (trang sau)
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có
- 5 -Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không có
- 6- Cổ tức đã trả: Ngày 15/5/2024 Công ty đã trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 9%, tổng số tiền chi trả là : 7.740.000.000 đồng.
- 7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo biểu B05-HH)
- 8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ : không có
- 9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Nhạn



Giám đốc

Lê Tất Hưng

V.3 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu năm 2024

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2023					
Tại ngày 01/01/2023	86.000.000.000	5.007.985.000	9.028.443.507	52.457.889.720	152.494.318.227
Lãi/lỗ trong kỳ				40.024.902.926	40.024.902.926
Trích lập các quỹ			2.468.118.739	(3.315.094.964)	(846.976.225)
Trả cổ tức				(10.320.000.000)	(10.320.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	86.000.000.000	5.007.985.000	11.496.562.246	78.847.697.682	181.352.244.928
Năm 2024					
Tại ngày 01/01/2024	86.000.000.000	5.007.985.000	11.496.562.246	78.847.697.682	181.352.244.928
Lãi/lỗ trong kỳ				2.154.707.957	2.154.707.957
Trích lập các quỹ					-
Trả cổ tức				(7.740.000.000)	(7.740.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	86.000.000.000	5.007.985.000	11.496.562.246	73.262.405.639	175.766.952.885

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước:	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000	33,49%
<i>Tổng công ty Hàng hải Việt Nam</i>	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000	33,49%
- Vốn góp của các đối tượng khác :	57.200.000.000	66,51%	57.200.000.000	66,51%
<i>Công ty Cổ phần Transimex</i>	49.413.600.000	57,46%	46.477.600.000	54,04%
<i>Các cổ đông khác</i>	7.786.400.000	9,05%	10.722.400.000	12,47%
Cộng	86.000.000.000	100,00%	86.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Năm nay	Năm trước
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	7.740.000.000	10.320.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 CP

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.007.985.000	5.007.985.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền,
MÃ SỐ THUẾ : 0200387594

Mẫu B05-HH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG
QUÝ IV NĂM 2024**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy kế
I. KQKD HĐ Cho thuê Văn phòng		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	861.407.530	2.215.134.268
2. Chi phí	1.659.875.252	6.035.301.829
2.1. Chi phí trực tiếp	501.463.980	1.740.718.130
2.2. Chi phí bán hàng	103.285.630	103.285.630
2.3. Chi phí quản lý	1.055.125.642	4.191.298.069
3. Lợi nhuận thuần	(798.467.722)	(3.820.167.561)
II. KQKD - HĐ Vận Tải Cont thuê ngoài		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		5.000.000
2. Chi phí	-	4.600.000
2.1. Chi phí trực tiếp		4.600.000
2.2. Chi phí bán hàng		
2.3. Chi phí quản lý		
3. Lợi nhuận thuần	-	400.000
III. KQKD - HĐ VẬN TẢI Ô TÔ CONTAINER		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		594.240.000
2. Chi phí	-	1.144.094.987
2.1. Chi phí trực tiếp		845.378.512
2.2. Chi phí bán hàng		
2.3. Chi phí quản lý		298.716.475
3. Lợi nhuận thuần	-	(549.854.987)
IV. KQKD - HĐ Dịch vụ khác		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	25.000.000	530.554.540
2. Chi phí	-	293.766.978
2.1. Chi phí trực tiếp		94.005.820
2.2. Chi phí bán hàng		
2.3. Chi phí quản lý		199.761.158
3. Lợi nhuận thuần	25.000.000	236.787.562
V. Hoạt động tài chính		
1. Doanh thu tài chính	1.638.100.359	7.146.172.531
1.1. Lãi tiền gửi ngân hàng	1.634.330.326	5.947.109.865
1.2. Chênh lệch tỷ giá	3.770.033	1.199.062.666

2. Chi phí tài chính	-	-
2.1. Chi phí lãi vay		
2.2. Chênh lệch tỷ giá		
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	1.638.100.359	7.146.172.531
3.1. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	1.634.330.326	5.947.109.865
3.2. Chênh lệch tỷ giá	3.770.033	1.199.062.666
VI. Hoạt động khác		
1. Thu nhập hoạt động khác	-	630.000
1.1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
1.2. Thu nhập khác		630.000
2. Chi phí hoạt động khác	-	310.327.377
2.1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.000.000
2.2. Chi phí khác		300.327.377
3. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	-	(309.697.377)
3.1. Lợi nhuận từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(10.000.000)
3.2. Lợi nhuận hoạt động khác	-	(299.697.377)

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Thanh Nhạn

Lê Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI

ĐỊA CHỈ :Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P.Máy Tơ, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng
MÃ SỐ THUẾ :0200387594

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024**

Chi tiêu	Kỳ này	Lũy kế kỳ này
I.CHI PHÍ TRỰC TIẾP	501.463.980	2.684.702.462
Chi phí nước	4.880.584	11.260.627
Chi phí điện	97.786.210	306.318.403
Chi phí Bảo hiểm	0	12.481.762
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	0	256.555.555
Chi phí cầu đường, gửi xe	0	29.788.754
Chi phí sửa chữa Nhà làm việc	0	19.236.727
Chi phí cây xanh, hoa tươi	10.176.000	10.176.000
Chi phí nội thất, CCDC phân bố	23.757.263	65.822.023
Chi phí vật liệu	0	4.056.000
Chi phí nhiên liệu	0	270.261.757
Chi phí lương	0	135.908.000
Chi phí BHXH	0	4.709.250
Chi phí BHYT	0	807.300
Chi phí KPCĐ	0	538.200
Chi phí ăn trưa NLD	0	12.200.000
Chi phí BH thất nghiệp	0	269.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	207.172.227	892.400.422
Chi phí thông tin	0	448.000
Cước nâng hạ cont,vệ sinh, DO	0	51.669.628
Cước ô tô	0	4.600.000
Chi phí giấy VS, xà phòng, khử trùng	9.377.696	31.713.899
Chi phí vệ sinh tòa nhà	40.000.000	85.990.000
Chi phí xử lý rác thải	10.764.000	14.153.000
Chi phí bảo trì	9.900.000	16.578.000
Chi phí bảo vệ	81.000.000	324.000.000
Chi khác	6.650.000	122.760.055
II.CHI PHÍ BÁN HÀNG	103.285.630	103.285.630
Hoa hồng môi giới	103.285.630	103.285.630
III.CHI PHÍ QUẢN LÝ	1.055.125.642	4.689.775.702
Chi phí nước	0	7.945.622
Chi phí điện	9.683.710	48.931.917
Chi phí điện thoại, điện tín, CPN	8.170.452	25.410.271
Chi phí hội nghị	20.249.781	38.621.781

Chi phí đào tạo	0	5.000.000
Chi phí y tế	0	14.767.050
Phí chuyển tiền	1.451.000	12.638.221
Chi phí Bảo hiểm	9.787.000	9.787.000
Chi phí công tác phí	320.000	31.803.039
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	39.490.145	39.490.145
Chi phí trợ cấp mất việc làm	0	204.925.500
Thù lao HĐQT	51.000.000	204.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	24.000.000	96.000.000
Chi phí tiếp khách	24.904.000	52.419.000
Chi phí thuế	0	9.500.000
Chi phí văn phòng phẩm, đồ dùng VP	8.442.000	32.200.008
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	0	4.351.852
Chi phí cầu đường, gửi xe	1.556.025	9.972.090
Chi phí xăng dầu	5.162.471	35.560.242
Chi phí sửa chữa Nhà làm việc	0	2.272.730
Sửa chữa thiết bị văn phòng	0	427.272
Chi phí thuê nhà	0	30.019.050
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	90.000.000	248.500.000
Thù lao Thư ký công ty	6.000.000	24.000.000
Chi phí nội thất, CCDC phân bổ	37.148.751	148.595.004
Chi phí lương	563.445.039	2.744.302.724
Chi phí BHXH	46.940.775	208.382.290
Chi phí BHYT	8.046.990	34.521.690
Chi phí KPCĐ	5.364.660	23.562.760
Chi phí ăn trưa NLD	26.400.000	107.390.000
Chi phí BH thất nghiệp	2.682.330	11.954.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.211.401	132.706.842
Thuế, phí và lệ phí	0	8.925.000
Chi phí quản lý khác	31.669.112	80.892.042
IV.TỔNG CỘNG	1.659.875.252	7.477.763.794

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Thanh Nhạn

Lê Tất Hưng